

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN M, TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 22/2022/HNGĐ-ST

Ngày 09 - 5 - 2022

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hòa;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Quảng Văn Màng và ông Lò Văn Khệt.

- Thư ký phiên toà: Ông Đào Ngọc Sơn, Thư ký Toà án nhân dân huyện M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M tham gia phiên toà : Ông Lương Văn Hoan - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện M, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 59/2022/TLST- HNGĐ, ngày 16 tháng 02 năm 2022 về Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 18/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* chị Lò Thị T; Nơi cư trú: bản C, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La; có mặt.

- *Bị đơn:* anh Lò Văn H; Nơi cư trú: bản C, xã M,, huyện M, tỉnh Sơn La; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 14/02/2022 và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn là chị Lò Thị T trình bày: chị T và anh H, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 29/7/2011 tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện M, tỉnh Sơn La; quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, anh chị đã có hai người con chung là cháu Lò Thị T, sinh ngày 03/02/2008 và cháu Lò Văn Q, sinh ngày 25/01/2010; đã tạo được tài sản chung là những vật dụng nhỏ nhưng thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh H nghiện ma túy, không tu trí làm ăn, không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Từ năm 2017 đến nay anh chị sống ly thân, tình cảm không còn chị T đề nghị xin được ly hôn, phân chia trách nhiệm nuôi con chung, về tài sản chung chị T và anh H tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết; anh chị không vay nợ ai.

Ngày 10/3/2022, Tòa án tiến hành lập biên bản xác minh với ông Lò Văn A (bố đẻ của anh H) và đại diện Ủy ban nhân dân xã M xác định: anh H và chị T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn và đăng ký thường trú tại bản C, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La; cuộc sống chung vợ chồng không hoà thuận, nguyên nhân do anh H nghiện ma tuý, thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không chăm sóc gia đình, con cái... chính quyền đã hoà giải nhưng không thành.

Toà án nhân dân huyện M đã giao thông báo thụ lý, triệu tập họp lệ thông qua người thân (ông Lò Văn A) và chính quyền địa phương nhưng không có kết quả nên tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng để anh H thực hiện quyền và nghĩa vụ, trình bày ý kiến, lấy lời khai nhưng anh H không hợp tác có tình vắng mặt.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 10/3/2022 cháu Lò Thị T có nguyện vọng xin ở với anh Lò Văn H; cháu Lò Văn Q có nguyện vọng xin ở với cả bố, mẹ và ông bà.

Tại phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 01/4/2022 chị Lò Thị T giữ nguyên yêu cầu, phạm vi khởi kiện, không có yêu cầu phản tố, không ai cung cấp tài liệu chứng cứ, yêu cầu gì khác. Tuy nhiên, anh H không có mặt nên chị T đã có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên Tòa án đã lập biên bản không hoà giải được.

Ý kiến tranh luận tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Lò Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh Lò Văn H và phân chia trách nhiệm nuôi con chung, trong đó: cháu Lò Thị T và cháu Lò Văn Q là người chưa thành niên hiện đang sống cùng với ông bà nội nhưng anh H nghiện ma tuý, thường không có nhà nên theo nguyện vọng chị T xin trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai người con chung; không đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung; chị T xin tự chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn anh Lò Văn H đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến tranh luận đối đáp.

Đại diện Viện kiểm sát ý kiến: Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do nên áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên chấp nhận cho chị Lò Thị T ly hôn với anh Lò Văn H; giao cháu Lò Thị T và cháu Lò Văn Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; buộc chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án “Tranh chấp ly hôn” do nguyên đơn chị Lò Thị T khởi kiện đối với bị đơn anh Lò Văn H có nơi cư trú bản C, xã M, huyện M, tỉnh Sơn La. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh Sơn La.

[2] Về thủ tục tố tụng: anh Lò Văn H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt anh H.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Lò Thị T và anh Lò Văn H, tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn ngày 29/7/2011 tại Ủy ban nhân dân xã Chiềng Hoa là sự thật và quan hệ hôn nhân được xác lập hợp pháp.

Xét yêu cầu ly hôn của chị T thấy: sau khi kết hôn, cuộc sống chung giữa chị T và anh H có mâu thuẫn nguyên nhân là do tính tình không hợp, anh H có biểu hiện liên quan đến việc sử dụng trái phép chất ma túy, không quan tâm, không có trách nhiệm với gia đình, dẫn đến quyền bình đẳng trong gia đình bị hạn chế, tình nghĩa vợ chồng không bảo đảm, anh chị đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay nên xác định lời khai trình bày về nguyên nhân, lý do mâu thuẫn và yêu cầu ly hôn của chị T là sự thật, có căn cứ phù hợp với nội dung sự việc ghi trong biên bản xác minh, biên bản hòa giải ở cơ sở được chính quyền địa phương xác nhận về nguyên nhân mâu thuẫn, tranh chấp. Xét tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh H thực sự không còn, đời sống chung vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời cũng giải phóng cho anh chị để ổn định cuộc sống về sau cần chấp nhận yêu cầu giải quyết cho chị Lò Thị T được ly hôn anh Lò Văn H; căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con chung: chị Lò Thị T xác định anh chị có hai người con chung là cháu Lò Thị T, sinh ngày 03/02/2008 và cháu Lò Văn Q, sinh ngày 25/01/2010, hiện tại chị T không có thai, chị T có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung, không đề nghị cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy cháu Lò Thị T và cháu Lò Văn Q là người chưa thành niên (dưới 18 tuổi) trong khi quan hệ chung sống giữa chị T và anh H không thể tồn tại nên cần xem xét phân chia trách nhiệm nuôi con chung, tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu Tuyên và cháu Quang thấy anh H và chị T đều là lao động tự do thu nhập không ổn định, từ khi sống ly thân đến nay các cháu sống cùng ông bà nội (Lò Văn Anh), hàng tháng chị T chu cấp tiền để nuôi các cháu; đối với anh H có ý vắng mặt, không có ý kiến nguyện vọng gì, mặt khác chính quyền địa phương cùng ý kiến với đại diện gia đình anh H xác định anh H nghiện ma túy, không có khả năng chăm sóc, giáo dục các con; theo nguyện vọng các cháu xin ở với bố

một phần cũng là mong muốn được ở cùng ông bà nội, một phần cũng sợ trái ý của anh H, nhưng để đảm bảo cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, tạo điều kiện phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, cũng như đại diện cho các con chưa thành niên khi tham gia các quan hệ pháp luật, quan hệ xã hội thì điều kiện của chị T tốt hơn anh H. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị T: giao con chung là cháu Lò Thị T và cháu Lò Văn Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của chị T là tự nguyện nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về tài sản chung: chị T xác định đã tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết theo vụ án.

[6] Về vay nợ chung: chị Lò Thị T xác định không vay nợ của ai.

[7] Về án phí: chị Lò Thị T là người dân tộc thiểu số nhưng không đủ điều kiện để được miễn án phí nên chị T phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ; căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: cho Ly hôn giữa chị Lò Thị T và anh Lò Văn H.

2. Về con chung: Giao cháu Lò Thị T và cháu Lò Văn Q cho chị Lò Thị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi đủ tuổi thành niên (18 tuổi) và có khả năng lao động; không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung; không ai được ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thăm nom con sau ly hôn.

4. Về án phí: chị Lò Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000VNĐ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AA/2021/0000119 ngày 16/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sơn La.

Đương sự chị Lò Thị T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 09/5/2022; anh Lò Văn H được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận, niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận

thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND huyện M;
- Chi cục THADS huyện M;
- UBND nơi đăng ký kết hôn, cư trú;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Hòa